

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

PHẦN A. KẾT QUẢ KIỂM TRA GIÁM SÁT NĂM 2022

I. Thực hiện nhiệm vụ quản trị và điều hành của HĐQT và Ban TGD

- HĐQT và Ban điều hành đã thực hiện đúng Điều lệ của PVI, Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2022 và tổ chức thực hiện, giám sát việc thực hiện các nghị quyết HĐQT
- Công tác quản trị doanh nghiệp: PVI liên tục đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, trong đó: Xây dựng và điều chỉnh hệ thống các quy trình quy chế hoạt động, quản lý, quản trị một cách đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả trong quản trị rủi ro; Tăng cường giám sát, rà soát, điều chỉnh bộ máy điều hành; Chú trọng chỉ đạo và triển khai công tác kiểm tra giám sát định kỳ và thường xuyên tại các công ty con.
- Công tác kiểm toán nội bộ: Ban KTNB đã bám sát và hoàn thành kế hoạch hoạt động đã được HĐQT phê duyệt. Sau mỗi cuộc kiểm toán, KTNB đều có kiến nghị để các đơn vị hoàn thiện quy định nội bộ, công tác tuân thủ, cơ chế kinh doanh và tài chính kế toán. KTNB đã xây dựng cơ chế giám sát các đơn vị thực hiện các kiến nghị tại các biên bản kiểm toán.

Ban KTNB đã thực hiện đầy đủ các báo cáo theo quy định. Ngoài các hoạt động kiểm tra nói trên, trong năm 2022, Ban KTNB đã tham mưu cho HĐQT sửa đổi bổ sung, trình quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và Quản trị rủi ro phù hợp với tình hình quản trị tại PVI; đã thực hiện rà soát và đóng góp ý kiến trong việc xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản Quy chế, Quy định của HĐQT.

- Công tác giám sát với vai trò người đại diện giám sát tại các công ty con: HĐQT đã thông qua chủ trương thành lập Ban Kiểm toán nội bộ, cử người đại diện của PVI phụ trách công tác Kiểm toán nội bộ tại các công ty con gồm Bảo hiểm PVI và Tái bảo hiểm PVI để tuân thủ và thực hiện theo quy định của Luật KDBH.
- Công tác pháp chế, tuân thủ và quản trị rủi ro: PVI đã phối hợp cùng hai đơn vị tư vấn quản trị doanh nghiệp hàng đầu thế giới (PwC và Deloitte) thực hiện Dự án Triển khai Hệ thống Quản trị rủi ro doanh nghiệp và Kiểm soát tuân thủ tại PVI (ERM) từ năm 2020 và đã hoàn thành vào cuối năm 2022. PVI đã áp dụng các kết quả của dự án vào hoạt động quản trị điều hành của Công ty. Trong năm 2022, PVI đã ban hành và áp dụng các quy chế, quy định về tuân thủ và quản trị rủi ro tại PVI và các công ty con bao gồm: Khẩu vị rủi ro, Quy chế Quản trị rủi ro, Quy chế tuân thủ, Quy định quản lý rủi ro hoạt động... Ngoài ra đối với các rủi ro cụ thể, công ty cũng đã triển khai bổ sung các biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, phát hiện và ứng phó rủi ro.

Sau khi hoàn thành Dự án Quản trị rủi ro, PVI đã đáp ứng toàn bộ các yêu cầu mới về quản trị doanh nghiệp đối với hoạt động quản trị rủi ro của Luật kinh doanh Bảo hiểm được áp dụng từ 01/01/2023. PVI đã bắt đầu áp dụng các mô hình tính vốn dựa trên rủi ro theo

thông lệ Châu Âu cũng như các công cụ, mô hình đo lường rủi ro vào hoạt động quản trị rủi ro của Công ty.

Song song với đó, việc thực hiện chức năng Pháp chế và Tuân thủ cũng được đẩy mạnh và nâng cao. Việc áp dụng các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro tuân thủ bao gồm việc ban hành và áp dụng quy chế ứng xử, quy chế tuân thủ, quy chế phản ứng gian lận, áp dụng hòm thư tuân thủ..., tăng cường kiểm soát của bộ phận tuân thủ, pháp chế trong các giao dịch hàng ngày ...đã góp phần nâng cao văn hóa tuân thủ, tính minh bạch và đảm bảo hoạt động kinh doanh của PVI đúng quy định của Pháp luật.

II. Kết quả thẩm định Báo cáo kết quả kinh doanh:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của PVI đã phản ánh đầy đủ, chính xác các mặt hoạt động và kết quả kinh doanh trong năm 2022.
- PVI đã thực hiện vượt mức các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông giao năm 2022.

+ Thực hiện kế hoạch kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% TH/KH
I	Doanh thu	11.652	14.364	123%
II	Lợi nhuận trước thuế	911	1.105	121%
III	Lợi nhuận sau thuế	773	873	113%
IV	Nộp ngân sách NN	709	1.045	147%

Tổng doanh thu hợp nhất năm 2022 của PVI đạt **14.364 tỷ đồng**, hoàn thành **123%** kế hoạch năm 2022, trong đó: Doanh thu hoạt động bảo hiểm: **12.832 tỷ đồng**, hoàn thành **120%** KH. Doanh thu hoạt động tài chính, cho thuê VP và khác: **1.488 tỷ đồng**, hoàn thành **152%** KH năm 2022.

- Lợi nhuận trước thuế đạt: **1.105 tỷ đồng**, hoàn thành **121%** kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế đạt: **873 tỷ đồng**, hoàn thành **113%** kế hoạch
- Nộp ngân sách nhà nước đạt **1.045 tỷ đồng**, hoàn thành **147%** kế hoạch.

+ Thực hiện kế hoạch kinh doanh Công ty mẹ:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% TH/KH
I	Doanh thu	1.049	1.446	138%
II	Lợi nhuận trước thuế	693	875	126%
III	Lợi nhuận sau thuế	671	816	122%
IV	Nộp ngân sách NN	32	105	329%
V	Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến (%)	25%	30%	114%

- Tổng doanh thu đạt **1.446 tỷ đồng**, hoàn thành **138%** kế hoạch năm 2022;
- Lợi nhuận trước thuế đạt **875 tỷ đồng**, hoàn thành **126%** kế hoạch năm 2022;
- Lợi nhuận sau thuế đạt **816 tỷ đồng**, hoàn thành **122%** kế hoạch năm 2022;

Năm 2022, PVI hoàn thành vượt mức kế hoạch Doanh thu và Lợi nhuận phần lớn là từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư tại The Costa Nha Trang. Với kết quả này, HĐQT PVI trình ĐHĐCĐ tỷ lệ chi trả cổ tức là 30% cho năm 2022, cao hơn tỷ lệ 25% được ĐHĐCĐ giao.

III. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính

BKS đánh giá PVI đã thực hiện việc tổ chức hạch toán kế toán, mở sổ kế toán theo đúng các quy định. Sổ sách kế toán được ghi chép một cách kịp thời, phản ánh trung thực các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

BKS xác nhận Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo hợp nhất của PVI được lập tại ngày 31/12/2022 đã phản ánh một cách trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả kinh doanh và hoạt động lưu chuyển tiền tệ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán có liên quan tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của PVI cũng đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Deloitte Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần và được công bố theo đúng quy định.

1. Đối với BCTC Công ty mẹ:

1.1. Tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo:

a. Các chỉ tiêu tổng hợp:

Đơn vị: Triệu đồng

TÀI SẢN				NGUỒN VỐN			
Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)	Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)
A. Tài sản NH	1.422.033	1.312.427	92%	A. Nợ phải trả	360.011	465.897	129%
1. Tiền và TĐ tiền	88.087	170.351	193%	1. Nợ ngắn hạn	162.100	249.846	154%
2. Đầu tư TCNH	997.047	252.830	25%	1.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	37.059	20.757	56%
3. Phải thu ngắn hạn	257.211	846.833	323%	1.2. Phải trả NH người bán và khác	101	1.975	1954%
4. Trích lập DP phải thu NH khó đòi	(4.828)	(87)	-0,02%	1.3. Thuế và các khoản PNNN	12.098	14.901	123%
5. Hàng tồn kho	554	312	56%	1.4. Phải trả ngắn hạn khác	77.775	169.807	218%
6. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				2. Nợ dài hạn	197.911	216.051	109%
7. TS NH khác	74.307	42.013	57%	2.1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	169.747	183.935	108%
B. Tài sản dài hạn	6.084.728	6.302.344	104%	B. Vốn Chủ SH	7.146.750	7.148.874	100%
1. Tài sản cố định	99.873	92.594	93%	1. Vốn góp của Chủ sở hữu	2.342.419	2.342.419	0%
2. BĐS Đầu tư	1.179.385	939.833	80%				
3. Đầu tư tài chính DH	4.755.866	5.235.616	110%				
				2. Thặng dư vốn cổ phần	3.716.659	3.716.659	100%

TÀI SẢN				NGUỒN VỐN			
Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)	Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)
4. Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(27.115)	(34.365)	127%	3. Quỹ đầu tư phát triển	179.212	179.212	100%
				4. Lợi nhuận chưa phân phối	908.461	910.584	100%
5. Phải thu dài hạn	531	10	2%	4.1. LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	87.349	94.407	108%
6. Tài sản dài hạn khác	49.073	34.291	70%	4.2. LNST chưa PP kỳ này	821.112	816.177	99%
Tổng tài sản	7.506.761	7.614.771	101%	Tổng nguồn vốn	7.506.761	7.614.771	101%

- Tại ngày 31/12/2022, Tổng tài sản công ty mẹ là 7.615 tỷ đồng, tăng 108 tỷ (1%) so với thời điểm 31/12/2021, chủ yếu do tăng các khoản đầu tư tài chính.
- Cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Công ty thể hiện tính thanh khoản tốt và an toàn về tài chính. Tỷ lệ thanh toán nợ đến hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) là 5,3 lần. Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0,034 lần.

b. Các chỉ số tài chính:

STT	Chỉ tiêu	31/12/2021/ Năm 2021	31/12/2022/ Năm 2022
1	Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn (lần)	0,05	0,06
2	Nợ phải trả/Vốn Chủ sở hữu (lần)	0,05	0,07
3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	6,69	1,69
4	Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	8,77	5,25
5	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	20,85	16,34
6	ROE (%)	11%	11%
7	ROA (%)	11%	10,8%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (ROS) (%)	72%	56%

- Các chỉ số về nợ phải trả về cơ bản ổn định so với năm 2021.
- Các chỉ số về khả năng thanh toán của công ty mặc dù có xu hướng giảm so với 31/12/2021 nhưng các chỉ số này vẫn đảm bảo sự ổn định về hoạt động và tình hình tài chính an toàn. Nguyên nhân chính là do PVI đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư dài hạn trước những diễn biến khó lường của thị trường. Với các chỉ số này công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán ở mức cao.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (ROS) giảm từ 72% xuống 56% là do năm 2022, doanh thu tăng mạnh ở hoạt động kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin (là hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ nội bộ không tính lãi và hoạt động kinh doanh bất động sản tại Nha Trang).
- Các chỉ số ROE và ROA có xu thế ổn định do hoạt động đầu tư được đẩy mạnh, đa dạng hóa sản phẩm đầu tư để phù hợp với xu thế biến động bất thường của lãi suất tiền gửi ngân hàng cũng như thị trường tài chính.

1.2. Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn:

a. Công tác quản lý vốn bằng tiền (Tiền mặt, Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, Tạm ứng):

- Trong năm 2022, HĐQT PVI đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-PVI ngày 09/03/2022 về Sửa đổi tiêu chí đầu tư; Nghị quyết số 97/NQ-PVI ngày 23/09/2022 về sửa đổi bổ sung Quy chế đầu tư; Nghị quyết số 56/NQ-PVI ngày 07/06/2022 về việc phê duyệt danh sách các tổ chức tín dụng đủ điều kiện thực hiện đầu tư tiền gửi năm 2022-2023 nhằm nâng cao công tác quản lý vốn trước các diễn biến bất thường của thị trường.
- HĐQT PVI cũng ban hành Nghị quyết số 70/NQ-PVI ngày 08/06/2022 về sửa đổi bổ sung Quy chế Quản lý chi phí nhằm cập nhật quy định về việc quản lý, thanh toán các khoản chi phí; cũng như quy định các định mức, hướng dẫn cách thức thực hiện và thanh toán các khoản chi phí, mua sắm.
- Trong năm công ty không có phát sinh công nợ tạm ứng quá hạn. Các khoản thanh toán chi phí hàng ngày được thực hiện đúng theo quy định.
- Các khoản đầu tư tài chính đã tuân thủ theo đúng các quy định tại Quy chế Quản lý tài chính và Quy chế Đầu tư thể hiện ở danh sách các ngân hàng thực hiện đầu tư tiền gửi, hạn mức, tỷ lệ phân bổ giữa các nhóm Ngân hàng...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1. Tiền	28.087	170.351	142.265	507%
2. Các khoản tương đương tiền	60.000		(60.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	997.047		(997.047)	
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	313.000		(313.000)	

b. Quản lý công nợ phải thu:

- Nợ phải thu tại 31/12/2022 là 857 tỷ đồng tăng 584 tỷ so với đầu năm, trong đó chủ yếu là nợ phải thu ngắn hạn tăng do công ty đẩy mạnh hoạt động đầu tư ngắn hạn nhằm tối ưu hóa dòng tiền nhàn rỗi trong lúc tìm kiếm các cơ hội đầu tư tốt.
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi giảm từ 4,8 tỷ đồng đầu năm xuống 87 triệu do PVI giảm 2 khoản trích lập dự phòng của Green Plaza 4,7 tỷ và Vinamob 96tr. Trong kỳ, công ty đã quản lý tốt các khoản công nợ phải thu.

c. Công tác xử lý hàng hóa thừa/thiếu sau kiểm kê:

Hội đồng kiểm kê tài sản của PVI được thành lập theo QĐ số 183/QĐ-PVI ngày 22/12/2022 đã thực hiện đúng các quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của PVI khi phát sinh các tình huống trong việc kiểm kê tài sản công cụ dụng cụ tại ngày 31/12/2022.

d. Quản lý tài sản cố định (Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình):

Trong năm, PVI đã tuân thủ và thực hiện đúng Quy định Quản lý tài sản theo Quyết định số 128/QĐ-PVI ngày 10/08/2021 của TGD về việc quản lý sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ của PVI.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2022	Chênh lệch (Tăng/giảm)	Tỷ lệ
II. Tài sản cố định	99.873	92.594	(7.279)	(7%)
1. Tài sản cố định hữu hình	99.617	91.223	(8.394)	(8%)
Nguyên giá	243.478	254.766	11.288	5%
Giá trị hao mòn lũy kế	(143.861)	(163.543)	(19.682)	14%
2. Tài sản cố định vô hình	256	1.371	1.115	435%
Nguyên giá	6.993	8.468	1.475	21%
Giá trị hao mòn lũy kế	(6.737)	(7.097)	(360)	5%
III. Bất động sản đầu tư	1.179.385	939.833	(239.552)	(20%)
Nguyên giá	1.456.830	1.252.882	(203.948)	(14%)
Giá trị hao mòn lũy kế	(277.446)	(313.049)	(35.603)	13%

- BCTC riêng phản ánh Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư giảm đi so với đầu kỳ (247 tỷ) tương ứng với giá trị trích khấu hao trong kỳ và giá trị khoản bất động sản đầu tư đã chuyển nhượng. PVI đang tiếp tục thúc đẩy việc thu hồi các khoản đầu tư cũ còn tồn đọng.
- Trong năm 2022, PVI Holdings đã thành lập Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ để tối ưu hóa công tác kinh doanh văn phòng, quản lý tài sản cố định một cách chuyên nghiệp, đồng bộ với toàn hệ thống.

e. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Không có

f. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị góp vốn	% năm giữ	Dự phòng đã trích	Cổ tức trả Cty Mẹ trong kỳ	Kết quả hoạt động SXKD	
					Doanh thu	LNST
I. Công ty con	5.226.481					
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.300.000	100%		492.000	12.764.851	546.240
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	532.268	73,11 %		85.163	2.901.605	152.661
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	46.940	89%		9.123	44.851	9.237
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	827.273	41,36 %		71.585	157.242	137.158
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	520.000	34,67 %		44.252	155.202	134.546
II. Các khoản đầu tư khác						
Đầu tư vào đơn vị khác (PVR)	43.500		(34.365)			

Tính đến thời điểm báo cáo PVI đang tham gia đầu tư vào 6 Công ty/ Quỹ đầu tư với tổng giá trị góp vốn theo mệnh giá 5.227 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư vào 5 Công ty/Quỹ đầu tư:
 - + Tổng công ty bảo hiểm PVI với tỷ lệ tham gia góp vốn 100% vốn điều lệ, kết quả kinh doanh năm 2022: Doanh thu đạt 12.764 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế đạt 546 tỷ đồng.
 - + Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm PVI với tỷ lệ tham gia góp vốn 73,11% vốn điều lệ, kết quả kinh doanh năm 2022: Doanh thu 2.901 tỷ, Lợi nhuận sau thuế đạt xấp xỉ 153 tỷ đồng.
 - + Công ty cổ phần Quản lý quỹ PVI với tỷ lệ tham gia góp vốn 89% vốn điều lệ, kết quả kinh doanh năm 2022: Doanh thu đạt 44,8 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 9,2 tỷ đồng.
 - + Quỹ đầu tư cơ hội PVI với tỷ lệ tham gia góp vốn 41,36% vốn điều lệ, thực hiện kết quả lợi nhuận là 137,2 tỷ đồng.
 - + Quỹ đầu tư hạ tầng PVI với tỷ lệ tham gia góp vốn 34,67% vốn điều lệ, thực hiện kết quả LN là 134,6 tỷ đồng.
- Đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam (PVR) với tổng mức đầu tư là 43,5 tỷ đồng.

g. Quản lý công nợ phải trả:

- Nợ phải trả tại 31/12/2022 là 466 tỷ đồng.
- Hệ số nợ phải trả/VCSH là 0,065 lần, tăng nhẹ so với đầu kỳ 0,05 lần tương ứng với việc gia tăng hoạt động đầu tư so với thời điểm 31/12/2021.

h. Xử lý nợ xấu:

Theo BCTC riêng đã được kiểm toán của PVI Holdings, tại ngày 31/12/2022 số dư nợ khó đòi đã xử lý của PVI Holdings tăng nhẹ 4,8 tỷ so với 31/12/2021 do trong năm đã xử lý hạch toán ngoại bảng các khoản nợ không có khả năng thu hồi. Việc xử lý nợ của Công ty được thực hiện theo đúng quy định về quản lý nợ của PVI.

i. Quản lý các khoản bảo lãnh, ủy thác: không có

j. Trích lập dự phòng:

- Công ty thực hiện đầy đủ việc trích lập dự phòng theo quy định của Bộ tài chính và Quy chế Quản lý tài chính của công ty.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh 37 tỷ giữ nguyên so với đầu kỳ.
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn 34 tỷ tăng 7 tỷ so với đầu kỳ do tại thời điểm lập BCTC, giá đóng cửa của mã chứng khoán PVR biến động giảm.
- Dự phòng phải thu khó đòi 87 triệu giảm 4,8 tỷ so với đầu kỳ, do trong kỳ PVI giảm 2 khoản trích lập dự phòng của Green Plaza 4,7 tỷ và Vinamob 96tr.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/21	31/12/22	Chênh lệch		Tỷ lệ /vốn CSH
			Số tiền	Tỷ lệ	
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	37.086	37.086	-	0%	0,51%

2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	27.115	34.365	7.250	27%	0,48%
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.828	87	(4.741)	(98%)	0,00%

k. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	49.615	49.615	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.588	30.566	26.106	11.048
Thuế, phí phải nộp khác	5.510	25.178	26.835	3.853
Cộng	12.098	105.359	102.555	14.901

Công ty thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, không tồn tại các khoản nợ đọng nào. Năm 2022 số phải nộp NSNN là 105 tỷ, đạt 329% so với kế hoạch năm 32 tỷ.

l. Phân phối lợi nhuận và việc trích lập/sử dụng các quỹ:

- Thực hiện Nghị quyết 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2022, Công ty thực hiện trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi 4% lợi nhuận sau thuế được phân phối, và trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành 1% lợi nhuận sau thuế được phân phối, tổng cộng 41 tỷ.
- Trong năm 2022, Công ty không thực hiện trích Quỹ Đầu tư phát triển. Số dư Quỹ Đầu tư phát triển tại ngày 31/12/2022 là 179 tỷ đồng, không thay đổi so với đầu kỳ. Toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối đã được sử dụng để đầu tư vào các công ty con và các tài sản khác nhằm mục đích sinh lợi.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2021	2.342	3.508	(290)	179	760	6.499
Lợi nhuận trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	821	821
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35)	(35)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	208	290	-	-	498
Chia cổ tức	-	-	-	-	(637)	(637)
Số dư tại 1/1/2022	2.342	3.717	-	179	908	7.147
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	816	816

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(41)	(41)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(773)	(773)
Số dư tại 31/12/2022	2.342	3.717	-	179	911	7.149

1.3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Diễn giải	Năm 2022	Năm 2021	So sánh tăng/giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng	684.903	274.309	410.594	149,7%
2. Giá vốn hàng bán	430.409	190.395	240.014	126,1%
3. Lãi gộp	254.494	83.914	170.580	203,3%
4. Doanh thu tài chính	760.879	869.782	(108.903)	(12,5%)
5. Chi phí tài chính	9.495	(4.599)	14.094	(306%)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.885	100.803	30.082	29,8%
8. Thu nhập khác	20	2.731	(2.711)	(99,3%)
9. Chi phí khác	235	14.185	(13.950)	(98,3%)
10. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	874.779	846.040	28.739	3,4%
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.566	24.927	5.638	22,6%
12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.036	-	28.036	-
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	816.177	821.112	(4.935)	(0,6%)

- Tổng doanh thu năm 2022 đạt 1.446 tỷ đồng bằng 126% so với cùng kỳ năm 2021 đạt 138% so với kế hoạch năm. Trong đó Doanh thu từ hoạt động ĐTTC đạt 761 tỷ chiếm 53%, Doanh thu cho thuê văn phòng và Doanh thu hoạt động CNTT được đẩy mạnh, chiếm tỷ trọng cao hơn so với các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 816 tỷ đồng, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 122% kế hoạch năm.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

2.1. Tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo:

a. Các chỉ tiêu tổng hợp:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TÀI SẢN (VND)				NGUỒN VỐN (VND)			
Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)	Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)
A. Tài sản NH	21.116.156	22.625.450	107%	A. Nợ phải trả	16.442.138	18.264.565	111%
1. Tiền và TĐ tiền	1.015.036	1.423.600	140%	1. Nợ ngắn hạn	16.375.454	18.195.199	111%

TÀI SẢN (VND)				NGUỒN VỐN (VND)			
Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh(%)	Diễn giải	31/12/21	31/12/22	So sánh (%)
2. Đầu tư TCNH	9.047.730	8.635.742	95%	1.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30.364	13.818	46%
3. Phải thu ngắn hạn	10.290.432	11.648.317	113%	1.2. Phải trả NH người bán và khác	2.884.463	3.568.524	124%
4. Trích lập DP phải thu NH khó đòi	(231.454)	(226.317)	98%	1.3. Thuế và các khoản PNNN	147.399	186.283	126%
5. Hàng tồn kho	1.168	2.427	208%	1.4. Phải trả ngắn hạn khác	163.890	108.290	66%
6. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				2. Nợ dài hạn	66.684	69.366	104%
7. TS NH khác	527.336	689.047	131%	2.1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	37.512	36.075	96%
B. Tài sản Dài hạn	3.165.945	3.498.143	110%	B. Vốn Chủ SH	7.839.963	7.859.028	100%
1. Tài sản cố định	330.869	359.576	109%	1. Vốn góp của Chủ sở hữu	2.342.419	2.342.419	100%
2. BĐS đầu tư	1.051.864	816.373					
3. Đầu tư tài chính DH	1.649.300	2.184.246	132%				
4. Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(35.109)	(36.664)	104%	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.716.659	3.716.659	100%
				3. Quỹ đầu tư phát triển	179.212	179.212	100%
				4. Lợi nhuận chưa phân phối	1.063.661	1.044.332	98%
5. Phải thu dài hạn	24.478	27.138	111%	4.1. LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	169.708	243.265	143%
6. Tài sản dài hạn khác	109.053	110.809	102%	4.2. LNST chưa PP kỳ này	893.953	801.067	90%
				5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	251.173	256.000	102%
Tổng tài sản	24.282.101	26.123.593	108%	Tổng nguồn vốn	24.282.101	26.123.593	108%

- Tại ngày 31/12/2022, Tổng tài sản hợp nhất là 26.123 tỷ đồng, tăng 1.841 tỷ (7,5%) so với thời điểm 31/12/2021, chủ yếu do tăng các khoản Đầu tư tài chính dài hạn (535 tỷ), phải thu ngắn hạn (1.530 tỷ) chủ yếu là tài sản tái bảo hiểm phát sinh từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các công ty con.
- Cơ cấu Tài sản Nguồn vốn của Công ty thể hiện tính thanh khoản tốt và an toàn về tài chính. Tỷ lệ thanh toán nợ đến hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) là 1,24 lần.

c. Các chỉ số tài chính:

STT	Chỉ tiêu	31/12/2021 Năm 2021	31/12/2022 Năm 2022
1	Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn (lần)	0,68	0,70
2	Hệ số nợ phải trả/Vốn Chủ sở hữu (lần)	2,10	2,32
3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,61	0,55
4	Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	1,29	1,24
5	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,48	1,43
6	ROE (%)	10%	10%
7	ROA (%)	3%	3,2%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (ROS) (%)	15%	12%

- Các chỉ tiêu tài chính ở mức an toàn. Các chỉ số tài chính của đơn vị biến động nhẹ theo hướng phát triển bền vững: Khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát đều giảm nhẹ thể hiện công ty đã quản lý tốt dòng tiền để đối phó trước những diễn biến bất thường của thị trường.
- Khả năng sinh lời của công ty tốt thể hiện ở tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu đạt 12%, trong khi lãi suất thị trường vốn tăng cao, nhiều biến động, hoạt động đầu tư gặp nhiều khó khăn (thị trường trái phiếu, bất động sản có nhiều biến động lớn).

2.2. Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn:

a. Công tác quản lý vốn bằng tiền (Tiền mặt, Tiền gửi, Tạm ứng):

- Trong kỳ, công ty không có phát sinh công nợ tạm ứng quá hạn. Các khoản thanh toán chi phí hàng ngày được thực hiện đúng theo quy định.
- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng so với đầu kỳ, do các khoản đầu tư ngắn hạn mới đáo hạn vào thời điểm lập BCTC và được tích lũy khi tìm kiếm cơ hội đầu tư mới.
- Các khoản Đầu tư tài chính tăng 1% (125 tỷ đồng) so với đầu kỳ, chủ yếu do tăng các khoản đầu tư dài hạn 537 tỷ đồng, 33%

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2022	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.015.036	1.423.600	408.564	40%
1. Tiền	286.036	1.318.360	1.032.324	361%
2. Các khoản tương đương tiền	729.000	105.240	(623.760)	(86%)
II. Đầu tư tài chính	10.704.686	10.829.199	124.512	1%
1. Chứng khoán kinh doanh	951.747	1.672.410	720.663	76%
2. Đầu tư nắm giữ ngắn hạn đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	8.133.069	7.000.419	(1.132.651)	(14%)
3. Đầu tư nắm giữ dài hạn đến ngày đáo hạn (dài hạn)	1.619.870	2.156.370	536.500	33%

b. Công tác quản lý công nợ phải thu, phải trả:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2022	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Nợ ngắn hạn	16.375.454	18.195.199	1.819.745	11%

II. Nợ dài hạn	66.684	69.366	2.682	4%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.524.886	11.874.634	1.349.748	13%
IV. Các khoản phải thu dài hạn	24.478	27.138	2.660	11%

- Tổng nợ phải trả tại 31/12/2022 theo BCTC hợp nhất là hơn 18.264 tỷ tăng 11% so với đầu kỳ, trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn là 18.195 tỷ chiếm 99,6%
- Nợ phải thu tại 31/12/2022 là 11.901 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn 11.874 tỷ
- Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh Bảo hiểm và Tái bảo hiểm, công nợ phải thu – phải trả sẽ được thanh toán theo hình thức đối trừ, nên về tổng thể, công nợ của PVI tại BCTC hợp nhất chủ yếu là công nợ phải trả các đối tác, khách hàng.

c. Quản lý tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, Bất động sản đầu tư):

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2022	Chênh lệch	
			Giá trị	%
II. Tài sản cố định	330.869	359.576	28.708	9%
1. Tài sản cố định hữu hình	387.241	273.720	(13.520)	(5%)
Nguyên giá	584.740	597.231	12.491	2%
Giá trị hao mòn lũy kế	(297.499)	(323.510)	(26.011)	9%
2. Tài sản cố định vô hình	43.628	85.856	42.228	97%
Nguyên giá	162.571	215.106	52.535	32%
Giá trị hao mòn lũy kế	(118.942)	(129.250)	(10.308)	9%
III. Bất động sản đầu tư	1.051.864	816.373	(235.491)	(22%)
Nguyên giá	1.309.555	1.105.607	(203.948)	(16%)
Giá trị hao mòn lũy kế	(257.691)	(289.234)	(31.542)	12%
IV. Tài sản dở dang dài hạn	381		(381)	(100%)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	381		(381)	(100%)

- BCTC hợp nhất phản ánh Tài sản cố định tăng 28 tỷ do trong năm ghi nhận các khoản đầu tư vào hệ thống hạ tầng CNTT và bản quyền phần mềm. Bất động sản đầu tư giảm 234 tỷ so với đầu kỳ tương ứng với việc chuyển nhượng bất động sản đầu tư trong năm.
- Nguyên giá TSCĐ trong kỳ tăng 12,5 tỷ chủ yếu do mua sắm mới trang thiết bị văn phòng và các thiết bị CNTT, bản quyền phần mềm, hệ thống máy chủ, đám mây, ...

d. Các khoản trích lập dự phòng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2022	Chênh lệch		Tỷ lệ/vốn Điều lệ
			Giá trị	%	
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	37.086	37.086	-	0%	0%

2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	231.454	226.317	(5.137)	(2%)	0%
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	35.109	36.664	1.554	4%	0%
4. Dự phòng phải trả ngắn hạn	(12.012.097)	(13.528.767)	(1.516.670)	(13%)	65%
5. Dự phòng phải trả dài hạn	(1.604)	(1.407)	197	(12%)	0%

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 5 tỷ so với đầu kỳ do trong kỳ PVI đã giảm trích lập dự phòng đối với một số khoản đầu tư được chuyển sang theo dõi ngoại bảng.

e. Tình hình nộp ngân sách nhà nước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã thực nộp/ thực thu	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.284	3.284
Cộng	-	-	3.284	3.284
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	69.895	681.543	655.607	95.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.183	202.662	182.998	71.848
Thuế, phí phải nộp khác	25.321	161.229	167.945	18.605
Cộng	147.399	1.045.434	1.006.550	186.283

Trong năm 2022, số phát sinh phải nộp NSNN hợp nhất là 1.045 tỷ đồng, đạt 147% so với kế hoạch (709 tỷ) và đạt 112% so với cùng kỳ năm trước. Trong kỳ PVI không phát sinh các khoản nợ đọng về Thuế.

2.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Diễn giải	Năm 2022	Năm 2021	So sánh tăng/giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng	13.378.373	10.247.637	3.130.736	31%
2. Doanh thu thuần bán hàng	6.495.080	4.966.641	1.528.439	31%
3. Giá vốn hàng bán	5.440.109	3.912.998	1.527.110	39%
4. Lãi gộp	1.054.972	1.053.643	1.329	0%
5. Doanh thu tài chính	942.011	854.836	87.174	10%
6. Chi phí bán hàng			-	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	660.354	678.521	(18.167)	(3%)
8. Thu nhập khác	43.655	4.272	39.383	922%
9. Chi phí khác	36.518	15.974	20.545	129%

10. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.104.970	1.101.198	3.772	0%
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	202.662	232.254	(29.592)	(13%)
12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.130	(1.686)	30.816	(1828%)
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	873.178	870.630	2.548	0%

- Trong năm 2022, tổng doanh thu hợp nhất đạt 14.364 tỷ đồng, trong đó: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 13.378 tỷ đồng (chiếm 93,1% tổng doanh thu), doanh thu hoạt động tài chính đạt 942 tỷ đồng (chiếm 6,6% tổng doanh thu), doanh thu khác là 43,7 tỷ đồng.
- Tổng chi phí hợp nhất năm 2022 là 13.259 tỷ đồng, trong đó: các khoản giảm trừ doanh thu 6.883 tỷ đồng (bao gồm dự phòng phí và phí nhượng tái), giá vốn hàng bán là 5.440 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 660,3 tỷ đồng, chi phí hoạt động tài chính là 239 tỷ đồng và chi khác gần 36 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất đạt 1.104 tỷ đồng, tăng 3.7 tỷ đồng (xấp xỉ 0.3%) so với đầu kỳ. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế đạt 873 tỷ đồng, tăng 2.5 tỷ đồng (0.3%) so với cùng kỳ năm trước.

IV. Thẩm định Báo cáo hoạt động của HĐQT

- Báo cáo hoạt động của HĐQT đã phản ánh đầy đủ các hoạt động quản trị doanh nghiệp của HĐQT trong năm 2022.
- HĐQT đã tổ chức buổi họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 vào ngày 05/04/2022. ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 đã thông qua Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ, ngoài việc thông qua các nội dung báo cáo định kỳ hàng năm thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ như Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo hoạt động của HĐQT & BKS, Phương án phân phối lợi nhuận 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2022, Phương án chi trả thù lao..., ĐHĐCĐ đã thông qua một số vấn đề quan trọng như: Thông qua việc Điều chỉnh thông tin liên quan đến website PVI trong Điều lệ và Giấy chứng nhận ĐKDN, Kiện toàn nhân sự HĐQT/BKS nhiệm kỳ 2022-2027
- Trong năm 2022, HĐQT đã tiến hành 05 phiên họp vào các ngày 23/2/2022, 5/4/2022, 31/5/2022, 25/8/2022, 2/12/2022 để đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch kinh doanh (KHKD) hàng quý/năm, rà soát tình hình thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ/HĐQT, triển khai các kiến nghị của Ban Kiểm soát..., HĐQT có 26 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản, đã ban hành 124 Nghị quyết HĐQT để định hướng, chỉ đạo Ban điều hành PVI hoàn thành KHKD năm 2022 về chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận, triển khai tốt các hoạt động về tái cấu trúc, quản trị công ty và hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế và chỉ đạo đẩy mạnh phát triển thương hiệu, khẳng định uy tín của PVI trên thị trường đảm bảo nguyên tắc phát triển Hiệu quả - Bền vững trên toàn hệ thống.
- Trong năm 2022, các Ủy ban thuộc HĐQT (Ủy ban Chiến lược & Phát triển, Ủy ban Kiểm toán & Quản trị rủi ro, Ủy ban Đầu tư, Ủy ban Thù lao & Bổ nhiệm) đã phát huy vai trò và tăng cường hiệu quả hoạt động. Các Ủy ban đã họp định kỳ hàng quý trước các cuộc họp HĐQT để thực hiện tư vấn, tham mưu cho HĐQT về các nội dung: xây dựng, hoàn thiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh; rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế/ Quy định nội bộ; rà soát hiệu quả hoạt động đầu tư thông qua các Quý; kiện toàn nhân sự cấp cao... giúp nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp trên toàn hệ thống PVI.
- HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 61/NQ-PVI ngày 07/06/2022 quy định về Chức năng nhiệm vụ các Ủy ban trực thuộc HĐQT nhằm quy định thống nhất quyền hạn, chức năng

và nhiệm vụ của các Ủy ban, nâng cao vai trò tham mưu, hỗ trợ HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ ĐHCĐ giao.

V. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với cổ đông, HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý

- Trong năm 2022, Ban Kiểm soát duy trì sự phối hợp tốt với Cổ đông, HĐQT và Ban Tổng giám đốc. BKS và các thành viên HĐQT là đại diện cho các cổ đông PVN, HDI/FLL và IFC thường xuyên trao đổi thông tin để có được sự phối hợp tốt, đồng thuận giữa các cổ đông lớn đối với những dự án, chiến lược, chủ trương mang tính quyết định nhằm mang lại những lợi ích tối đa cho PVI.
- Ban TGD và các cán bộ quản lý tại các phòng ban chức năng đã tạo điều kiện về cơ sở vật chất cũng như cung cấp đầy đủ thông tin tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát.
- Đại diện HĐQT, Ban điều hành và những cán bộ quản lý khác đã tham gia đầy đủ các cuộc họp BKS ,trao đổi, thảo luận cùng các thành viên BKS để kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp đóng góp cho công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh.

VI. Báo cáo về công tác giám sát việc thực hiện báo cáo giao dịch của người có liên quan:

1. Giám sát việc thực hiện báo cáo đánh giá các giao dịch của người có liên quan:

Thực hiện quy định tại Khoản 4, Điều 290, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc đánh giá các giao dịch của người có liên quan, PVI đã xây dựng và ban hành Quy trình lập báo cáo và theo dõi các giao dịch của người có liên quan.

a. Việc xây dựng Quy định/Quy trình:

TGD PVI đã ban hành Quy trình lập báo cáo các lợi ích liên quan (QT.01.PCTT&QTRR) áp dụng từ ngày 15/09/2021 và thông báo yêu cầu thực hiện quy trình. Việc kê khai lợi ích liên quan lần đầu đã được thực hiện đầy đủ và các cá nhân có trách nhiệm cập nhật khi có thay đổi.

TGD PVI đã ban hành Quy trình (QT.02.PCTT&QTRR) áp dụng từ ngày 01/10/2021 về giao kết và quản lý hợp đồng trong đó đảm bảo việc giao dịch với các bên liên quan được phê duyệt đầy đủ bởi cấp có thẩm quyền.

Trong năm 2022, TGD PVI đã ban hành Quy chế phản ứng gian lận nội bộ áp dụng từ ngày 08/06/2022 và Quy định quản lý giao dịch nội gián và báo cáo lợi ích liên quan áp dụng từ ngày 19/10/2022 nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống quản trị, giám sát.

b. Việc theo dõi thực hiện:

Việc theo dõi những cập nhật kê khai lợi ích liên quan do Ban Pháp chế Tuân thủ và Quản trị rủi ro trực tiếp thực hiện, hàng quý đều có báo cáo BKS tình hình thực hiện trong quý.

c. Đánh giá của BKS:

PVI và các cá nhân liên quan cơ bản đã tuân thủ việc công bố thông tin về việc giao dịch và kết quả giao dịch. PVI đã xây dựng, sửa đổi và bổ sung thêm các Quy định/ Quy trình để phù hợp với hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp. Các báo cáo giám sát, quản trị rủi ro được thực hiện đầy đủ, kịp thời để hỗ trợ Ban Kiểm soát nâng cao hơn vai trò giám sát.

2. Chi tiết giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của PVI:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu tại ngày 31/12/2021		Số cổ phiếu sở hữu tại ngày 31/12/2022		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	HDI Global SE		88.983.909	37,98%	90.105.809	38,47%	Cơ cấu lại danh mục đầu tư
2	Funderburk Lighthouse		27.399.395	11,69%	29.372.195	12,53%	Cơ cấu lại danh mục đầu tư
3	Trịnh Quỳnh Giao	Giám đốc đầu tư	0	0%	50.000	0.02%	Cơ cấu đầu tư cá nhân

PHẦN B: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 CỦA BAN KIỂM SOÁT

I. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2022:

BKS PVI hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định hiện hành của Nhà nước, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của BKS PVI. BKS tổ chức họp định kỳ hàng quý giữa các thành viên với nội dung: (i) Kiểm điểm tình hình thực hiện các kiến nghị của BKS trong quý trước; (ii) Trao đổi làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của PVI với đại diện Hội đồng quản trị, đại diện Ban điều hành và các cán bộ liên quan; (iii) Thống nhất những ý kiến đánh giá, kiến nghị với PVI; và (iv) Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch hoạt động của BKS. BKS định kỳ tiến hành giám sát và đánh giá hoạt động của PVI qua các báo cáo từ các ban nghiệp vụ, người đại diện của PVI tại các công ty con và trực tiếp kiểm tra một số hồ sơ tài liệu liên quan. Phối hợp với Ủy ban Kiểm toán và Quản trị rủi ro, Ban kiểm toán nội bộ, xây dựng kế hoạch và nội dung kiểm tra giám sát và thực hiện kiểm tra giám sát.

Nội dung kiểm tra giám sát trong năm 2022 bao gồm:

- Giám sát việc triển khai nghị quyết của ĐHĐCĐ, thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc (Ban TGD).
- Giám sát tình hình hoạt động của HĐQT và thẩm định báo cáo hoạt động của HĐQT.
- Giám sát và trực tiếp tham gia việc sửa đổi và hoàn thiện các Quy chế, quy định nội bộ của PVI.
- Kiểm tra việc thực hiện các quy chế của người đại diện PVI tại các công ty con.
- Giám sát và đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch quý và năm; Thẩm định Báo cáo Tài chính quý và năm; Đánh giá, phân tích các chỉ tiêu tài chính quý và năm...
- Kiểm tra, giám sát các giao dịch với người có liên quan.
- Giám sát việc thực hiện, chấp hành các kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý của nhà nước.

Ban kiểm soát gồm có 04 kiểm soát viên, trong đó 01 kiểm soát viên chuyên trách làm Trưởng ban và 3 kiểm soát viên kiêm nhiệm. Các thành viên trong BKS đã hoàn thành nhiệm vụ của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ chung và thực hiện kế hoạch hoạt động của BKS trong năm 2022. Cụ thể như sau:

- Trưởng ban kiểm soát – Bà Hà Lan: Chủ trì và ký các báo cáo trình ĐHĐCĐ; Chủ trì các cuộc họp BKS và ký các văn bản kiến nghị với HĐQT, Ban TGD và các bộ phận liên

quan; Phê duyệt kế hoạch và chương trình họp, chương trình kiểm tra giám sát năm và quý và trực tiếp phối hợp với các bộ phận liên quan thực hiện kiểm tra giám sát; Giám sát và trực tiếp tham gia việc sửa đổi và hoàn thiện các quy chế và quy định nội bộ. Kiểm tra, đánh giá các báo cáo và việc thực hiện nhiệm vụ của người đại diện của PVI làm công tác kiểm tra giám sát tại công ty con. Phối hợp với thành viên khác thực hiện phân tích và thẩm định báo cáo tài chính quý và năm. Giám sát việc xây dựng và triển khai các dự án về Quản trị rủi ro; Kế toán; Rà soát các hợp đồng giao dịch với người có liên quan thuộc quyền phê duyệt của HĐQT và ĐHĐCĐ. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên và tổng hợp các ý kiến thảo luận trong BKS; Tham gia đầy đủ các cuộc họp định kỳ của HĐQT, Hội đồng quản trị và họp chuyên đề; Đề xuất ý kiến về tình hình hoạt động của PVI trong kỳ.

- Thành viên kiêm nhiệm - Ông Lê Tài Đức: Tổng hợp báo cáo từ người đại diện tại các công ty con định kỳ hoặc đột xuất theo chương trình của BKS; Báo cáo đánh giá về hoạt động đầu tư và công tác tuân thủ; Thực hiện công việc do TBKS phân công; Tham dự đầy đủ các cuộc họp BKS; Đề xuất ý kiến về tình hình hoạt động của PVI trong kỳ.
- Thành viên kiêm nhiệm - Ông Trần Trọng Bình: Rà soát quy chế quy định nội bộ và các nghị quyết HĐQT; Thực hiện công việc do TBKS phân công; Tham dự đầy đủ các cuộc họp BKS; Đề xuất ý kiến về tình hình hoạt động của PVI trong kỳ.
- Thành viên kiêm nhiệm- Ông Daryl John Vella: Rà soát Báo cáo tài chính; Phân tích các chỉ tiêu tài chính và đánh giá việc ghi chép sổ sách kế toán; Đánh giá công tác kiểm toán nội bộ, tuân thủ và quản trị rủi ro trong toàn hệ thống; Tham dự đầy đủ các cuộc họp BKS; Đề xuất ý kiến về tình hình hoạt động của PVI trong kỳ.

Trong năm 2022, BKS đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ vào ngày 21/2/2022, 27/5/2022, 22/8/2022 và 28/11/2022 và đồng thời tiến hành giám sát và đánh giá hoạt động của PVI qua các báo cáo tài chính và các báo cáo từ các ban nghiệp vụ, người đại diện của PVI tại các công ty con, công ty liên kết và trực tiếp kiểm tra một số hồ sơ tài liệu liên quan nhằm trao đổi những nội dung (i) kiểm điểm tình hình thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát trong quý trước đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, (ii) Trao đổi làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của PVI với đại diện Hội đồng quản trị, đại diện Ban Tổng giám đốc và các cán bộ liên quan; (iii) Thống nhất những ý kiến đánh giá và đưa ra kiến nghị với PVI, (iv) Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát.

HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý đã thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của BKS sau mỗi kỳ họp BKS và ý kiến tại các cuộc họp chuyên đề. Việc thực hiện được cụ thể hóa bằng các Nghị quyết HĐQT, Kết luận các cuộc họp Ủy ban, Chỉ thị của TGD và văn bản báo cáo của người đại diện tại các công ty con.

Chi tiết các cuộc họp của BKS:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự
1	Bà Hà Lan	4/4	100%	100%	
2	Ông Trần Trọng Bình	3/4	75%	75%	Là thành viên BKS PVI từ ngày 05/04/2022
3	Ông Daryl John Vella	4/4	100%	100%	
4	Ông Lê Tài Đức	4/4	100%	100%	

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự
5	Ông Oliver Massman	1/4	25%	25%	Miễn nhiệm thành viên BKS PVI từ 05/04/2022

Trong quá trình hoạt động giám sát cũng như sau mỗi quý, BKS đã tổng hợp các ý kiến của các thành viên để thống nhất ý kiến đánh giá, phân tích và đưa ra các kiến nghị trong công tác điều hành kinh doanh và quản lý của PVI nhằm khắc phục kịp thời các tồn tại đảm bảo công tác kinh doanh của PVI đạt hiệu quả cao nhất.

Thù lao và chi phí hoạt động của BKS: Trong năm 2022 PVI đã chi trả thù lao cho 4 thành viên BKS trong đó có 1 thành viên chuyên trách và 3 thành viên kiêm nhiệm, bao gồm 12 tháng lương + 03 tháng lương bổ sung theo Quy chế trả lương (không bao gồm lương bổ sung hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận năm 2022), tổng cộng là: 2.375.000.000 đồng. Chi tiết tiền lương và thù lao như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ tên	Chức danh	Tiền lương/thù lao
1	Bà Hà Lan	Trưởng BKS	2.015
2	Ông Lê Tài Đức	TV BKS kiêm nhiệm	120
3	Ông Daryl John Vella	TV BKS kiêm nhiệm	120
4	Ông Trần Trọng Bình	TV BKS kiêm nhiệm	120

+ Ngoài ra, trong năm 2022, thành viên BKS được nhận thêm lương bổ sung hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận năm 2022 (đã hạch toán chi phí trong năm 2022) là 2.368.000.000 đồng.

+ Thành viên BKS chuyên trách được tham gia chương trình bảo hiểm phúc lợi theo các mức đối với từng chức danh, nguồn chi từ chi phí của PVI với thời hạn chương trình 10 năm.

+ Các chi phí hoạt động của BKS trong năm được thực hiện theo đúng quy chế, quy định của PVI

II. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện
I	Nhiệm vụ thường xuyên	
1	Kiểm tra/giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023; tình hình tài chính, cân đối vốn và quản lý dòng tiền, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn; bảo toàn và phát triển vốn; tình hình thực hiện kế hoạch SXKD hàng quý; kiểm tra/giám sát tình hình triển khai, tiến độ thực hiện và hiệu quả các dự án đầu tư.	Thường xuyên
2	Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông; giám sát doanh nghiệp về công tác công bố thông tin về người có liên quan và giao dịch với người có liên quan.	Thường xuyên

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện
3	Kiểm tra/giám sát việc thực hiện tái cấu trúc và đổi mới doanh nghiệp theo Quyết định/Chỉ thị/Nghị quyết được phê duyệt.	Thường xuyên
II	Nhiệm vụ định kỳ	
1	Lập báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban Kiểm soát trình ĐHĐCĐ thông qua và tổ chức thực hiện.	Tháng 2/2023
2	Phối hợp làm việc với Chủ nhiệm UBKT & QTRR PVI, Kế toán trưởng PVI hoàn thiện các yêu cầu kỹ thuật để lựa chọn Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính 2023 của PVI, trình Đại hội cổ đông thường niên 2023 phê duyệt.	Tháng 1/2023
3	Thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của Người lao động và Người quản lý đơn vị.	Quý I
4	Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của đơn vị; có các kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.	Quý II và Quý 4
5	Tổ chức họp Ban Kiểm soát PVI.	Hàng quý/ Bất thường
6	Rà soát, đánh giá về giao dịch có liên quan theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 và Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.	Q3/2023 & Q1/2024
7	Giám sát việc triển khai xây dựng hệ thống Quản trị rủi ro của PVI Holdings và các công ty con.	Hàng Quý
8	Kiểm tra/giám sát hoạt động của PVI tại các Công ty con và việc bảo toàn vốn của PVI tại các Công ty này.	Hàng Quý
9	Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của các báo cáo theo quy định, trong đó:	Hàng Quý
	Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2022;	Tháng 1
	Thực hiện Thẩm định Báo cáo tài chính Quý; bán niên năm 2023.	Tháng 4, 7, 10
10	Kiểm tra/giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023; tình hình tài chính, cân đối vốn và quản lý dòng tiền, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn; bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu; tình hình thực hiện KH SXKD hàng quý; kiểm tra/giám sát tình hình triển khai, tiến độ thực hiện và hiệu quả các dự án đầu tư.	Hàng Quý
11	Phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước, các đoàn kiểm tra, kiểm toán nội bộ của cổ đông lớn, của đơn vị trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị;	Khi có yêu cầu
12	Kiểm tra/giám sát tình hình thực hiện và xử lý các khuyến nghị của các đoàn kiểm tra của các cơ quan nhà nước, chức năng có thẩm quyền tại đơn vị.	Hàng Quý

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện
13	Lập báo cáo giám sát hàng quý và các báo cáo khác theo yêu cầu của cổ đông lớn và cơ quan quản lý nhà nước	Tháng 1, 4,7,10 và theo yêu cầu
15	Giám sát việc xây dựng, giao KH SXKD năm 2024, việc thực hiện chiến lược phát triển của PVI.	Quý IV
17	Làm việc với tư vấn độc lập khi phát sinh nhu cầu sử dụng tư vấn bên ngoài của BKS PVI.	Khi có yêu cầu
18	Rà soát chứng từ thực hiện thanh toán chi phí giao dịch với khách hàng	Khi có yêu cầu
19	Rà soát tính hợp lý, hợp lệ của các hợp đồng, dịch vụ thuê ngoài.	Khi có yêu cầu
20	Giám sát hoạt động kiểm kê tài sản cuối năm tại đơn vị.	Theo Kế hoạch kiểm kê

Nhân sự thực hiện các nội dung công việc nêu trên theo phân công của Trưởng ban kiểm soát.

Trân trọng./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Hà Lan